

VĂN BIA CHÙA QUỐC ÂN

Chùa Quốc Ân và sư Nguyên Thiều



Chánh điện chùa Quốc Ân.

Nguyên Thiều Siêu Bạch là một trong số ít nhà sư Trung Quốc cập bến xứ Đàng Trong sớm nhất. Đồng thời hoặc sau ít lâu có Từ Lâm lão tổ khai sơn chùa Từ Lâm ở Phú Xuân, Khắc Huyền lão tổ khai sơn chùa Thiền Lâm cũng ở Phú Xuân, Quả Hoằng quốc sư khai sơn chùa Tam Thai ở Quảng Nam. Đến cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII họ mới đến hoàng pháp tập nập hơn ở khắp xứ Đàng Trong, hầu hết thuộc phái Lâm Tế, và cùng pháp huynh pháp đệ với nhau vì pháp danh chung một dòng kệ, như Minh Hoằng Tử Dung, Minh Vật Nhất Trí, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Dung Pháp Thông, Minh Giác Kỳ Phương... Dù muốn dù không, ta cũng phải thừa nhận các thiền sư Trung Quốc này đóng góp nhiều Phật lực làm cho rừng thiền xứ Đàng Trong khởi sắc trước khi ngài Tổ Thiệt Diệu Liễu Quán học tập ở họ mà “chuyển pháp luân” qua tay người bản thổ, vì trước đó, không môn tuy rộn ràng nhưng vắng bóng những cao tăng, họa hiếm mới xuất hiện Hương Hải thiền sư, khi ông ra Bắc rồi thì chẳng còn ai! Nguyên nhân là do chế độ “bắt lính” của các chúa Nguyễn như Thích Đại Sán đã vạch rõ trong “Hải ngoại kỷ sự”:

“Trong nước hàng trăm thứ thợ đều do quân nhơn làm. Mỗi năm vào khoảng tháng Ba, tháng Tư, quân nhơn đi ra các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre hình như cái thang nhưng hẹp hơn, để giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi, mỗi người bắt chuyên học một nghề, kế phân phái đi các chiến thuyền để luyện tập; có chiến tranh đem

ra đánh giặc, lúc vô sự ở theo Vương phủ làm xôi; tuổi chưa đến 60, chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ...”⁽¹⁾

Ngài Nguyên Thiều, họ Tạ, thế danh không rõ, người gốc huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), sinh ngày 18 tháng Năm năm Mậu Tý (8/6/1648), mười chín tuổi xuất gia (1667). Theo văn bia và long vị tại các chùa, sư mang nhiều tên gọi khác nhau: Nguyên Thiều, Siêu Bạch, Hoán Bích, Thọ Tôn;⁽²⁾ trong đó Nguyên Thiều là pháp húy đời thứ ba trong dòng kệ của Đạo Mân Mộc Trần, Siêu Bạch là pháp húy đời thứ ba mươi ba trong dòng kệ của Vạn Phong Thời Ủy, còn Hoán Bích và Thọ Tôn là pháp hiệu, vì vậy chưa thể xác định là một hay hai người (thuộc hai chi trong một tông phái). Chúng ta biết sư là đệ tử của hòa thượng Bồn Khao Khoáng Viên tu tại chùa Báo Tư (Giang Lăng, Quảng Đông); Bồn Khao⁽³⁾ lại là đệ tử của Đạo Mân Mộc Trần, đời thứ 31 dòng Lâm Tế chính tông, tu ở chùa Thiên Khai (cũng ở Quảng Đông), vị đầu tiên của bài kệ truyền pháp: 道本元成佛祖先明如紅日麗中天 *Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên / Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên...*, tiểu tượng và giác linh thờ ở chùa Quốc Ân, có lẽ do Nguyên Thiều thiết trí. Đồng thời và cùng môn phái với Đạo Mân có Thông Thiên Hoàng Giác, nối dòng kệ của Vạn Phong Thời Ủy tu ở chùa Thiên Đồng (Quảng Đông): 祖道戒定宗方廣眾圓通行超明實濟了達悟真空 *Tổ Đạo Giới Định Tông / Phương Quảng Chúng Viên Thông / Hạnh Siêu Minh Thật Tế / Liễu Đạt Ngộ Chân Không*, cũng thuộc đời 31 dòng Lâm Tế.

Theo Hà Xuân Liêm,⁽⁴⁾ có thể sư Thông Thiên tu ở chùa Thiên Đồng được đặt pháp danh theo dòng kệ Vạn Phong, sau tách ra tu ở chùa Thiên Khai, biệt xuất dòng kệ mới, đổi pháp hiệu là Đạo Mân, rồi truyền thừa cho Khoáng Viên. Nhưng đó cũng chỉ là giả thuyết. Và chẳng, nếu bốn sư đã đổi dòng kệ, thì không lý gì lấy dòng kệ cũ đặt pháp danh cho đệ tử của mình, và chúng ta cũng không biết đến pháp danh theo dòng kệ cũ của Bồn Khao (chữ Hạnh) là gì. Lại nữa, nếu đặt giả thuyết, thì chúng ta cũng có thể cho rằng Nguyên Thiều húy Thọ Tôn và Siêu Bạch húy Hoán Bích (hay Nguyên Thiều húy Siêu Bạch và Hoán Bích húy Thọ Tôn) là hai người khác nhau, tuy thuộc hai dòng kệ, nhưng xem như đồng môn cùng hàng, pháp huynh pháp đệ, cùng đi với nhau đến xứ Đàng Trong, cùng chung sức dựng chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định, rồi Nguyên Thiều ra Thuận Hóa, Siêu Bạch ở lại Bình Định. Hai ngài cũng như đệ tử của họ thường đi lại với nhau, ở chung với nhau, giữ mối liên lạc mật thiết nên danh hiệu bị trộn lẫn ngay sau khi họ tịch, mỗi địa phương Thuận Hóa hay Bình Định chỉ biết có một người mà thôi. Nhưng đó cũng chỉ là luận cho cặn kẽ mà thôi chứ vẫn rất khó xác định! Tựu trung, vấn đề vẫn còn bỏ ngỏ, đợi các nhà nghiên cứu Phật giáo tìm hiểu thêm. Nay xin trở lại với hành trạng ngài Nguyên Thiều.

Sư là đệ tử của Bồn Khao Khoáng Viên chùa Báo Tư, vượt biển sang xứ Đàng Trong năm Đinh Tỵ (1677), thoát đầu vào phủ Quy Ninh (nay là Quy Nhơn,

tỉnh Bình Định), mở chùa Thập Tháp Di Đà, tu hành và hoằng pháp một thời gian. Khoảng năm 1680, sư ra Thuận Hóa,⁽⁵⁾ tu ở chùa Hà Trung (chùa làng, nay ở xã Vinh Hà, huyện Phú Vang).⁽⁶⁾ Chùa Hà Trung bấy giờ chắc cũng sơ sài, mãi đến cuối thập niên 80 của thế kỷ XVII, khi Nguyên Thiều được chúa Nguyễn trọng vọng, ban chức trú trì, mới cấp kinh phí tôn tạo bề thế hơn như hình ảnh Thạch Liêm mô tả năm 1895: “Đoái nhìn chùa son điện ngọc, lấp lánh trong bờ biển rừng tùng. Nước mây man mác, trập trùng bóng dương, phưởng phất chốn Bồng Lai, Lãng Uyển”.⁽⁷⁾ Ngôi chùa hiện nay chỉ là quy mô tái kiến thu nhỏ vào đầu thế kỷ XIX, không tương xứng với bức tượng Quan Âm đồ sộ “đội trần” có lẽ do chính Nguyên Thiều thỉnh về trong dịp sang Quảng Đông mua pháp khí và mời danh tăng; biển ngạch đề *Phổ Thành tự*, chẳng qua khi tái thiết lấy tên ở quả chuông thu hay mua được của một ngôi chùa ngoài Bắc sau khi vua Gia Long chiếm Thăng Long. Dù sao thì hồi cuối thế kỷ XVII, vùng này cũng là nơi hẻo lánh xa xôi, có lẽ Nguyên Thiều chỉ tạm trú để chờ xem xét thái độ của chúa Nguyễn đối với Phật giáo cũng như đối với người Minh từ Trung Quốc mới sang như thế nào, nếu thuận lợi mới ra mắt.⁽⁸⁾

Năm 1682, thầy trò Hương Hải trốn ra Bắc, Nguyên Thiều mới lên Phú Xuân tìm đất dựng chùa Vĩnh Ân, sư nhanh chóng được chúa Nguyễn Phúc Tần trọng vọng, cấp kinh phí để xây dựng kiên cố chùa Vĩnh Ân và tháp Phổ Đồng; chúa Nguyễn Phúc Thái nổi nghiệp, càng chăm sóc Phật giáo hơn, thường mời sư tham kiến, ban tên chùa là Quốc Ân (1689), rồi chúa Nguyễn Phúc Chu tặng hai đôi liễn hiện đang được nhà chùa bảo quản. Nguyên Thiều trở thành đại biểu xuất sắc của Thiền tông xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Chu cử sư sang Quảng Đông thỉnh pháp tượng pháp khí, mời danh tăng. Không rõ sư có mời được ai không,⁽⁹⁾ nhưng khi trở về, sư chở theo bức tượng Quan Âm tôn trí tại chùa Hà Trung. Sau đó, chúa sắc cho trú trì chùa Hà Trung, nhưng sư vẫn ở tại Quốc Ân⁽¹⁰⁾ và tịch ngày 19 tháng Mười năm Mậu Thân (20/11/1728), tháp mộ tại xứ Cửa Hóa làng Dương Xuân (nay là phường Thủy Xuân, thành phố Huế), chúa Nguyễn Phúc Chú (Thụ) ban thụy Hạnh Đoan và ngự bút bài văn khắc vào bia đá.

Tổ đình Quốc Ân nằm cạnh chân Hòn Thiên (Bân Sơn) phía tây núi Ngự Bình, ấp Phước Quả (xã Phú Xuân, huyện Hương Trà cũ), nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế. Nguyên Thiều khai sơn chùa Vĩnh Ân và xây dựng tháp Phổ Đồng vào lúc nào? Hà Xuân Liêm cho rằng sớm nhất là năm 1682, muộn nhất là 1684. Ông viết: “Thực tình thì vào buổi sơ khai, thảo am Vĩnh Ân chỉ có thể là một ngôi phương trượng, tức là một ngôi nhà tranh nhỏ thấp bé và tối tăm; bề dài độ 4m (một trượng), trước là để thờ Phật, sau là nhà chư tăng. Có thể trong chốn hoang lâm đầy bóng cây, ban ngày còn phải thắp đuốc mới thấy. Nhưng có điều đặc biệt: vào buổi đầu chắc không phải chỉ một mình ngài Nguyên Thiều, mà có thể còn có cả một tăng đoàn nhiều ngài, trong đó có ngài Minh Giác Kỳ Phương, Minh Hằng Định

Nhiên, Minh Hành Tại Toại... cùng tránh loạn nhà Thanh cướp ngôi nhà Minh; đã lên thuyền sang Nam, vừa ẩn thân, vừa hoằng giáo; nên Vĩnh Ân thảo am lúc đầu ngoài phương trượng chính còn có vài ba ngôi nhà tranh phụ thuộc; về sau lại có ngài Hưng Triệt [đệ tử của Thạch Liêm, được cho ở lại Thuận Hóa]. Nhưng chắc là chưa có tháp Phổ Đồng vào lúc này...”.⁽¹¹⁾ Hẳn đúng như vậy, vì khi rời quê hương sang một đất nước mới lạ, sư Nguyên Thiều ắt phải khuyến dụ ít nhất vài người, hoặc là sư huynh sư đệ, hoặc là môn sinh...

Sau khi đã được chúa biết đến và kính mộ, chúa mới cấp cho sư kinh phí để xây dựng chùa kiên cố kèm theo tháp Phổ Đồng, năm Chính Hòa 5 (1684). Vị chúa này là Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần.⁽¹²⁾ Hà Xuân Liêm phỏng đoán: “Có thể chùa được xây vách gạch, giàn trờ theo kiểu bát vằn, mái lợp ngói và tháp. Mái trước của chính gian giữa có kép ra một phần được chống đỡ bằng hai cột trụ như các chùa xưa hiện còn trên đất Huế; vì đây là phong cách truyền thống của các thế kỷ trước ở đất Thuận Hóa”, còn tháp Phổ Đồng thì có lẽ “cũng được xây dựng vào lúc này, với vôi gạch, cao độ vài ba tầng, ở góc đông nam vườn chùa. Tháp Phổ Đồng chính là ngôi tháp mộ để thờ các bậc tổ sư của chùa, và những người có công đức với chùa nhưng không còn con cháu; hoặc các nhà sư, các thầy trong sơn môn mất đi mà chưa có quyền xây tháp mộ theo giáo lễ; cho nên mới dùng chữ “phổ” có nghĩa là chung, và chữ “đồng” có nghĩa là bình đẳng vậy”.⁽¹³⁾

Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái⁽¹⁴⁾ nổi nghiệp, dời phủ chính về làng Phú Xuân, vẫn kính trọng sư, cấp cho giấy miễn thuế đất đề ngày 27 tháng Năm năm Kỷ Ty, Chính Hòa 10 (13/7/1689) và biển ngạch “Sắc tứ Quốc Ân tự”. Tên chính thức của chùa ra đời từ đó... Sau khi Nguyên Thiều tịch (1728), sư Minh Hằng Định Nhiên kế thế trú trì cho đến năm 1793. Tiếp đó, theo chính sách của thái sư Bùi Đắc Tuyên nhà Tây Sơn, tháp Phổ Đồng bị triệt hạ, chùa không có người chăm sóc, rơi vào cảnh hoang tàn, đổ nát, mãi đến sau khi vua Gia Long khôi phục Phú Xuân, chùa mới có cơ duyên trùng tạo. Hà Xuân Liêm có lẽ theo tư liệu của nhà chùa, kể lại rằng khi Phú Xuân bị quân Trịnh đánh chiếm, công chúa Ngọc Tú⁽¹⁵⁾ theo đoàn Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Nam, rồi chồng hy sinh, bà chưa có con nhưng quyết không tái giá, lấy chốn thiền môn làm nơi giải khuây. Sư Thiệt Thành Liễu Đạt trú trì chùa Từ Ân khuyên bà nếu được về lại Thuận Hóa thì nên quan tâm đến chùa Quốc Ân. Quả được như nguyện, nên năm 1805, bà bỏ tiền công ra tái thiết, không rõ quy mô như thế nào, mời hai đại sư Thiệt Tánh Trí Hải và Tế Lịch Chính Văn trông coi công việc, thực hiện lời hứa với bốn sư, cho nên trong chùa mới có long vị thờ ngài Thiệt Thành Liễu Đạt. Về sau, chùa được trú trì Tổ Ấn Mật Hoằng (1752-1825), tăng cang chùa Thiên Mục đến, sửa sang và có cuộc hưng công lớn năm 1822, rồi trú trì Tế Chánh Bốn Giác (1781-1857), cùng tăng cang chùa Thiên Mục kiêm nhiệm, tiếp tục trùng tu năm 1841-1843 do ngân sách của triều

đình cấp. Từ đây, chùa đã có đầy đủ các cơ sở tiền đường, chính điện, chung lâu, cổ lâu, tăng xá, khách xá, hậu đường theo hình chữ khẩu. Cơ sở ấy tồn tại cho đến năm 1904, cơn bão lớn làm thiệt hại nặng, sau đó được trùng tu hai lần, do sư Như Hán Nguyên Cát (1905) và Như Đông Đắc Quang (1945).

Hiện nay, khuôn viên chùa rộng 5.000m², trong đó diện tích kiến trúc chiếm 550m². Cổng tam quan quay hướng tây nam, gồm bốn trụ, bên trên biển ngạch ba chữ “國恩寺 *Quốc Ân tự*”, các mặt đề câu đối. Chung quanh không có la thành. Vào cổng, qua khỏi khoảng sân thấp và rộng, trồng cây lưu niên, có bậc cấp lên tầng cao hơn độ 1m, nơi tọa lạc các công trình kiến trúc. Bên phải tôn trí tấm bia khắc bài văn kể tiểu sử Nguyên Thiều do chúa Nguyễn Phúc Chú soạn, nhan đề *Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh*. Bia cao 160cm, rộng 72,5cm, dày 7cm, lòng bia cao 102cm, rộng 50cm; trán chạm lưỡng long triều nguyệt, mây lửa, diềm chạm rồng uốn lượn; thân phần trên chạm nổi hai chữ Hán lớn “敕賜 *Sắc tứ*” ở hai bên và dấu triện “大越國王之印 *Đại Việt quốc vương chi ấn*” ở giữa. Những chi tiết này chắc do người đời sau phục chế thêm vào, gây ngộ nhận về tác giả bài văn bia. Kể từ Nguyễn Phúc Chu, tuy các chúa đã tự xưng Đại Việt quốc vương, nhưng vẫn dùng *Tổng trấn tướng quân chi ấn* do chúa Tiên Nguyễn Hoàng đúc năm 1570, hay dùng *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* do chính Nguyễn Phúc Chu đúc năm 1710 (thấy khắc trên bia chùa Thiên Mụ); mãi đến năm Giáp Tý (1744), Nguyễn Phúc Khoát chính thức xưng vương, mới đúc *Quốc vương chi ấn* (không có hai chữ Đại Việt). Chính mấy chữ “*Đại Việt quốc vương chi ấn*” này làm cho nhiều người lầm tưởng tác giả bài văn là Nguyễn Phúc Chu, và lạc khoản đã cải chính điều đó. Vị chúa đã ban bài văn ngày mùng 8 tháng Tư năm Bảo Thái 10 (5/5/1729) thì không ai khác ngoài Nguyễn Phúc Chú với câu mở đầu đầy khẩu khí: “Ta kính vâng mệnh trời chấn dân, gà gáy đã dậy, chăm chăm chẳng quên cái đạo làm điều thiện vậy”. Nguyễn Phúc Chu đã mất năm 1725 rồi! Thật ra đây là tấm bia do ngài Liễu Chơn Từ Hiếu phục chế, còn bia cổ đặt tại bình phong tháp mộ thì trùng khắc năm 1792, hiện đã mòn gần hết, không đọc được. Mặt sau bia cũng chạm hoa văn như mặt trước, mới khắc bản dịch Việt ngữ của Thích Thiện Hạnh, năm Đinh Hợi - 2007. Phía đối diện cũng có một tấm như thế và để trống. Cạnh hai bia là hai am thờ Thiên Y A Na và am thờ Ngũ Hành. Các kiến trúc theo hình chữ 口 khẩu: nhà khách và nhà ăn phía đông, nhà tăng phía tây, nhà thờ linh phía sau, tiền đường chính điện phía trước dài 12m, sâu 22m.

Tháp mộ xứ Cửa Hóa và bài văn bia

Chùa Quốc Ân có giá trị lớn đối với lịch sử Phật giáo Thừa Thiên Huế, là tổ đình đầu tiên của phái Thiền Lâm Tế từ Trung Quốc truyền sang cuối thế kỷ XVII. Nghệ thuật kiến trúc và trang trí cũng đáng được xem xét, bảo quản (hiện nay chùa đã được trùng tu. Tăng kiến)... Tuy nhiên, di tích ngài khai sơn chỉ có ngôi tháp

mộ ở địa phận làng Dương Xuân, tại vị trí mà bài văn bia ghi là “Cửa Hóa xứ”. Về địa danh này, Hà Xuân Liêm luận như sau: “Vị trí hiện nay tháp tổ Nguyên Thiệu tọa lạc, theo bản đồ Địa chánh thời trước ghi là “xứ Cửa Hóa xóm Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng”. Mấy chữ “xứ Cửa Hóa” có phải đích thực là địa danh đã có từ thời xưa không? Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* của Quốc Sử Quán ghi là “tạo tháp Hóa Môn” tức là “xây tháp mộ ở Cửa Hóa”. Trong khi sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng của Quốc Sử Quán, soạn vào triều Duy Tân lại ghi “tạo Hóa Môn tháp” tức là “xây tháp mộ có hiệu là Hóa Môn”. Còn văn bia thì lại ghi “Môn đồ chúng đẳng tạo tháp Cửa Hóa xứ”. Chữ “Cửa” viết bằng chữ Nôm (tức là chữ Việt lấy từ chữ Hán sáng chế ra) theo lối thuận âm: bên trái chữ “cử”, bên phải chữ “cự”. Xét theo *Giáp Ngọ niên (1774) bình Nam đồ Đốc suất Việp quận công họa tiến tự Đồng Hới chí cao Miên giới* thì từ niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) của vua Lê Thánh Tông (1460-1497), vùng núi xóm Thuận Hòa, xã Dương Xuân Thượng xưa, ấp Thượng Một hiện nay, đã có ghi “Cứ Hóa xã”. Như thế, mấy chữ “Cửa Hóa xứ” là địa danh dùng để chỉ vùng núi đồi xóm Thuận Hòa xã Dương Xuân Thượng xưa, ấp Thượng Một hiện nay, là điều đúng, và tháp tổ Nguyên Thiệu từ xưa vẫn ở vị trí này cho đến hiện giờ vậy”.⁽¹⁶⁾



Toàn cảnh tháp mộ sư Nguyên Thiệu.

Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thúy, Tạ Quang Phát và Trương Bửu Lâm dịch, trang 144 3B, Tủ sách Viện Khảo cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962”, thế sao ông lại không đọc rõ cái tiêu đề có dòng chữ “Đốc suất Đoàn quận công họa tiến” (Đoan quận công, nhóm làm sách nhằm với Nguyễn Hoàng, cũng được phong Đoàn quận công, nhưng thực ra là Bùi Thế Đạt, đang giữ chức Đốc suất ở xứ Nghệ An, được điều vào đạo quân nam chinh)? Như thế, những bản đồ này được vẽ vào nửa cuối thế kỷ XVIII, không liên quan gì đến *Hồng Đức bản đồ* thời Lê Thánh Tông, chẳng qua là người ta đã in chung làm một tập cả ba tác phẩm khác nhau, ở ba thời điểm cách xa nhau như một sưu tập mà thôi; 2. Cửa Hóa chỉ là một trong hàng trăm, hàng ngàn xứ đất của các làng, người xưa dùng để xác định vị trí ruộng đất của mình, chỉ dân trong làng biết với nhau mà thôi, chưa bao giờ được thể hiện trên bản đồ hành

Nhà nghiên cứu của chúng ta nhằm hai điểm: 1. *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* không phải do “Đốc suất Việp quận công họa tiến”, vị này là tướng Hoàng Ngũ Phúc, “Tổng Tư lệnh” tối cao của đoàn quân Trịnh vào đánh Thuận Hóa, chứ đâu chỉ làm viên đốc suất! Nhà nghiên cứu ghi cước chú cuối trang rất rõ ràng: “Sách *Hồng Đức bản đồ* do Bửu Cầm,

chánh cả. Vả lại, “Cửa Hóa xứ” và “Cứ Hóa xã” khác nhau, “xứ” không thể ghi thành “xã” được. Nhà nước xưa cũng không công nhận tên Nôm làm địa danh hành chánh chính thức. Đúng là xưa ở vùng này có xã Cư Hóa, thuộc huyện Kim Trà (thấy trong *Ô Châu cận lục*), thời các chúa Nguyễn thuộc tổng Kim Long, huyện Hương Trà (*Phủ Biên tạp lục*), sau thời Nguyễn đổi Cư Chính (đọc Cư Chánh), được dùng làm tên tổng (theo *Đồng Khánh địa dư chí*, tổng có 19 xã, ấp: các xã Cư Chánh 居正, Nguyệt Biều 月瓢, Lương Quán 涼館, Phước Quả 福果, Bằng Lăng 憑浪, Dương Xuân Thượng 楊春上, Dương Xuân Hạ 楊春下, Thọ Lộc 受祿, Dương Phẩm 楊品. Các ấp Dã Khê 野溪, An Ninh 安寧, Kim Long 金龍, Bình An 平安, Kiên Trung 堅忠, An Tân 安津, Khánh Lộc 慶祿, Châu Chử 朱渚, Võ Xá 武舍, Dương Phẩm Thượng 楊品上). Như vậy, xứ đất Cửa Hóa của xã Dương Xuân Thượng khác với xã Cư Hóa (bị đọc nhầm Cứ Hóa). Dù sao thì kết luận “tháp tổ Nguyễn Thiệu từ xưa vẫn ở vị trí này cho đến hiện giờ vậy” vẫn đúng! Từ “Hóa Môn” của các sách triều Nguyễn chẳng qua là dịch “Cửa Hóa” ra tiếng Hán mà thôi.

Ngôi tháp đã được Hà Xuân Liêm mô tả rất kỹ và rất hay, chúng tôi không thể làm gì hơn được, nên chỉ xin trích dẫn phần chính như sau: “Toàn cảnh ngôi tháp có màu tím sẫm cổ kính hiện ra trước mắt người chiêm lễ. Hầu như toàn bộ cảnh ngôi tháp và thành quách xung quanh vẫn còn toàn vẹn và đầy tính cách truyền thống. Trước hết, bên ngoài là một vòng thành cao, hình vuông, diện tích vòng thành khá rộng. Thành đồ sộ, dày dặn. Bốn góc có 4 trụ vuông, bên trên trụ xây búp sen. Phía sau, khoảng giữa bức tường thành có xây bình phong hậu đầu cao lên. Phía trước là cổng vào tháp. Cổng kiến trúc dày dặn, đồ sộ, kiểu mái đúc cuốn, thật chắc chắn, giản phác, chẳng có rồng phượng, cù giao gì ở trên mái, chỉ có trang trí chữ Phù và chữ Hán đã bị xói mòn, mờ sạm. Cửa vào có đà ngang cùng phong cách kiến trúc cổng vào tháp tổ Liễu Quán. Đây là sắc thái kiến trúc của cùng thời đại hoặc trước sau mấy chục năm. Trước cửa, bên ngoài có một bình phong. Vào cổng tháp nhìn phía phải và phía trái có hai cái bia thờ Thổ thần. Trước cửa vào tháp, bên trong cổng tháp lại có cái bình phong dày 0m60, cao hơn 1m30, trong lòng bình phong này xây cứng tấm bia nói về lịch sử ngài Nguyễn Thiệu mà chúng tôi sẽ dịch toàn văn ở sau. Một vòng “nữ tường” tháp có 7 mặt bao quanh tháp. Mặt trước của “nữ tường” chùa lại làm cửa vào tháp, hai bên cửa này có hai trụ vuông, có đầu trụ đơn giản. Hai bên phía ngoài trụ lại còn hai tường nhỏ xây kiểu để trang trí như ở tháp tổ Liễu Quán. Ngôi tháp chính có hình bát giác, đứng trên nền tháp có ba tầng mỏng, trình bày rất mỹ thuật. Tháp có 5 tầng cao, nếu kể búp sen trên cùng như là một tầng chóp tháp thì tháp có 7 tầng”.⁽¹⁷⁾

Như đã nói, sau khi Nguyễn Thiệu tịch, chúa Nguyễn Phúc Chú ngự bút viết bài văn khắc vào bia dựng tại tháp mộ. Không rõ sau đó, tháp mộ đã trải qua mấy lần trùng tu, nhưng ít nhất cũng có một lần, căn cứ trên dòng chữ khắc ở mặt tiền: 敕賜國恩堂上臨濟諱元韶壽尊諡行端老和尚之塔 - 壬子年十二月吉日 *Sắc*

từ Quốc Ân đường thượng Lâm Tế hỷ Nguyên Thiệu Thọ Tôn thụy Hạnh Đoan lão hòa thượng chi tháp - Nhâm Tý niên thập nhị nguyệt cát nhật. Nhâm Tý là năm nào? Năm Nhâm Tý đầu tiên sau khi sơ tịch là năm 1732. Không thể để người chết đến bốn, năm năm mới nhập tháp, cũng không thể dựng tháp mới bốn, năm năm mà đã hư hỏng phải trùng tu. Vậy, năm Nhâm Tý ấy chỉ có thể là năm 1792 thời Tây Sơn, hoặc năm 1852 thời Nguyễn. Năm 1852 thì muộn quá, so với phong trào trùng tu của nhà chùa sau khi vua Gia Long khắc phục Phú Xuân (tháp ngài Liễu Quán cũng được trùng tu vào thời gian này). Năm 1792 có khả năng hơn, vì sau những cuộc chiến loạn, đến bấy giờ Thuận Hóa được bình yên, mà vua Quang Trung cũng chưa “cấm vận” đối với Phật giáo, sau đó, Bùi Đắc Tuyên mới công bố bài chiếu “phá chùa hạch sãi”. Có lẽ lần trùng tu này, bia đá khắc bài văn (nguyên bản hay tái tạo) được gắn vào bình phong phía trong cổng tháp, chữ đã mờ mòn quá nửa, nhất là phần phía dưới chịu mưa nắng trải hàng trăm năm nên nay không thể đọc được nếu không may mắn nhờ công trình phục chế của Liễu Chơn Từ Hiếu.

Sư nguyên trú trì chùa Từ Hiếu, rồi chùa Long Quang.⁽¹⁸⁾ Ngày 26 tháng Sáu năm Nhâm Ngọ (9/8/1882), trú trì Liễu Triệt Từ Minh viên tịch, sư được cử thay, kiêm tăng cang chùa Giác Hoàng. Do sự vận động của sư, hai bà Thái hậu Từ Dũ, Trang Ý và hai công chúa Lại Đức, Quy Đức⁽¹⁹⁾ cúng bạc, tiền để mua ruộng, đúc tượng; sư nhân đó sao chép, khắc lại bài văn bia như đã trình bày ở trên. Trước khi đọc bài văn bia, ta nên biết qua tác giả của nó.

Nguyễn Phúc Chú⁽²⁰⁾ là con trưởng của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, hiệu Vân Tuyền Đạo Nhân, sinh ngày 23 tháng Chạp năm Bính Tý (14/1/1697), giữ chức Cai cơ, tước Đĩnh Thịnh hầu, sau thăng Chương cơ (1715). Ông nối ngôi ngày 22 tháng Tư năm Ất Tỵ (2/6/1725), tự xưng Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự, Thái phó, Đĩnh quốc công. Ông mất ngày 20 tháng Tư năm Mậu Ngọ (7/6/1738), táng tại làng Định Môn (nay thuộc xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế), tôn thụy là Đại Nguyên Súc Tổng Quốc Chính Tuyên Đạt Vương. Năm 1744 truy tôn là Đại Đô Thống Tổng Quốc Chính Tuyên Quang Thiệu Liệt Tuấn Triết Tĩnh Uyên Kinh Văn Võ Vũ Hiếu Ninh Vương. Năm 1806 truy tôn là Tuyên Quang Thiệu Liệt Tuấn Triết Tĩnh Uyên Kinh Văn Võ Vũ Hiếu Ninh Hoàng Đế, miếu hiệu là Túc Tông, lăng tên Trường Phong, thờ tại Thái Miếu hữu tam án. Bà chính phu nhân Trương Thị Thư (Thơ), quê huyện Tống Sơn xứ Thanh Hóa, con ông Chương dinh Trương Phúc Phan, sinh năm Kỷ Mão (1699), được phong Nhã Cơ, mất ngày 16 tháng Bảy năm Canh Tý (19/8/1720), được phong tặng là Tu Dung á phu nhân. Năm 1744 truy tôn là Từ Ý Quang Thuận Thực Phi; năm 1806 truy tôn là Từ Ý Quang Thuận Chiêu Hiến Thực Huệ Hiếu Ninh Hoàng Hậu, lăng tên Vĩnh Phong ở làng Long Hồ (nay là phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế), thờ tại Thái Miếu tả tam án.

Thời gian Nguyễn Phúc Chú cai trị, xứ Đàng Trong yên ổn, không có sự cố gì đáng kể. Vì vậy, ông để tâm vào việc khai thác đất đai miền cực nam. Về văn học, ngoài bài văn bia tháp Nguyên Thiệu và vài câu đối ban cho nhà chùa, chúng ta chưa tìm thấy một tác phẩm nào khác của chúa Nguyễn Phúc Chú.

Dịch nghĩa:

Sắc ban bài ký và bài minh tháp thiền sư Hoán Bích chùa Hà Trung



Bia khắc bài văn về sư Nguyên Thiệu của chúa Nguyễn Phúc Chú năm 1729.

Trái: bia đặt tại tháp mộ, phải: bia dựng tại chùa Quốc Ân.

Ta kính vâng mệnh trời chặn dất muôn dân, gà gáy⁽²¹⁾ đã dậy, chăm chăm chẳng quên cái đạo làm điều thiện. Xem suốt từ thời mở nước⁽²²⁾ đến nay, lập chùa, dựng am, mời tăng, cúng Phật, thi hành phương tiện khắp nơi, khiến cho nhân dân chốn kinh kỳ phồn thịnh, ai nấy dốc lòng tụng niệm, dồi dào sinh thuận chết yên, hầu như đạt đến cõi văn minh⁽²³⁾ vậy.

Gần đây có thiền sư Hoán Bích từ Trung Quốc sang vào năm Đinh Tỵ,⁽²⁴⁾ lúc đầu cắm gậy⁽²⁵⁾ ở phủ Quy Ninh,⁽²⁶⁾ dựng chùa Thập Tháp Di Đà,⁽²⁷⁾ mở mang giáo pháp, rồi về núi Phú Xuân tại Thuận Hóa dựng chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Đức Thánh khảo ta⁽²⁸⁾ triều trước sai thiền sư trở về Quảng Đông đón mời Thạch lão hòa thượng⁽²⁹⁾ ở am Trường Thọ,⁽³⁰⁾ rước tượng Phật và đồ thờ, qua lại bao phen, hoàn thành ít nhiều công đức. Từ đó, thiền sư vâng chỉ trú trì chùa Hà Trung.⁽³¹⁾ Hồi quang tự dọi muôn tia, bàn bạc nhiều điều màu nhiệm, chép đủ những điều nghe trước, bỏ cái sai, giữ cái đúng, mở mang cho đàn hậu học và những môn đồ tăng chúng⁽³²⁾ đã thụ giới.

Thiền sư vốn gốc ở huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, dòng dõi con nhà họ Tạ, sinh giờ Tuất ngày 18 tháng Năm năm Mậu Tý,⁽³³⁾ mười chín tuổi, già từ cha mẹ xuất gia, thụ giới với hòa thượng Khoáng Viên chùa Báo

Tư, pháp danh Nguyên Thiều, tự Hoán Bích. Kể từ dong thuyền đến bờ cõi nước ta, trải đã năm chục năm rồi. Năm Mậu Thân, thiền sư mắc bệnh; ngày 19 tháng Mười,⁽³⁴⁾ triệu tập bốn loại tăng chúng nói chuyện cơ mầu, trao truyền lời kín, kéo bút viết kệ. Kệ rằng:

Lặng lặng gương không bóng,
Ngồi ngồi ngọc khó trông.
Rành rành vật chẳng vật,
Mật mật không nào không.⁽³⁵⁾

Viết xong, ngài ngồi ngay ngắn mà thị tịch, vừa đúng 81 tuổi đạo.⁽³⁶⁾ Các môn đồ và tể quan thụ giới dựng tháp ở xứ Cửa Hóa.⁽³⁷⁾ Các môn đồ quỳ xin ta bài ký và bài minh. Ta đặt tên thụ cho thiền sư là Hạnh Đoan. Ta cũng mong mỗi muôn đời người người ngưỡng mộ đạo lành, chứng được quả vô thượng của Như Lai, mãi mãi cùng hưởng phúc thái bình. Nhân đó, ta làm bài ký và bài minh sau đây. Minh rằng:

Vòi vọi bát nhã,	Thân vốn xem không,
Rành rành phạm thất.	Đạo truyền giúp vật.
Trắng nước thanh thang,	Khắp chốn từ vân,
Một niềm theo Phật.	Sáng ngời tuệ nhật.
Trong lặng vững bền,	Trông nhăm trang nghiêm,
Vươn mình chân thật.	Thái Sơn cao ngất.

Ban ngày mồng 8 tháng Tư năm Bảo Thái thứ mười.⁽³⁸⁾

Kính dựng bia.

CHÚ THÍCH

- (1) Thích Đại Sán, *sơđ*, tr. 43.
- (2) Tháp mộ đề: 敕賜國恩堂上臨濟諱元韶壽尊謚行端老和尚 *Sắc tứ Quốc Ân đường thượng Lâm Tế húy Nguyên Thiều Thọ Tôn, thụ Hạnh Đoan lão hòa thượng*; long vị ở chùa đề: 敕賜國恩堂上臨濟政宗三十三世弁元韶上壽下尊老和尚 *Sắc tứ Quốc Ân đường thượng Lâm Tế chính tông tam thập tam thế húy Nguyên Thiều (thượng) Thọ (hạ) Tôn lão hòa thượng*.
- (3) Bồn Khao, có người phiên âm là Bồn Kiều, Bồn Quả hay Bồn Giác, do mặt chữ (擣稿推). Ngay nhà nghiên cứu Hà Xuân Liêm cũng khi thì viết Khao, khi thì viết Kiều, khi thì viết Quả!
- (4) Hà Xuân Liêm, “Đôi điều bàn luận về lịch sử, hành trạng và bia tháp ngài Nguyên Thiều”, *Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế*, số 2 (14) năm 1999.
- (5) Một tập truyền tại địa phương kể rằng thoát vào cửa Tư Dung, sư dừng chân dưới núi Mỹ Am (Thúy Vân), nay ở thôn Nam Trường thuộc xã Vinh Giang (tên cũ Nghi Giang), huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, dựng thảo am tu hành, ít lâu sau sang Hà Trung. Nhân dân trùng tu thảo

am ấy làm chùa làng. Trải qua các cuộc chiến tranh cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, và đầu thế kỷ XX, chùa đổ nát hoang tàn, người ta thường gọi là chùa Ma, không ai lai vãng, chỉ cán bộ cách mạng làm nơi hội họp bí mật trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ.

- (6) Chùa Hà Trung có phải do Nguyên Thiều khai sơn? Bài văn bia và thư tịch cổ đều không nói chuyện này. Chúng tôi cho rằng xưa, có làng thì có chùa, do dân làng đóng góp xây dựng, lúc ban đầu vì khó khăn, chỉ làm bằng tranh tre, đến khi khá giả mới nâng cấp gạch ngói. Nguyên Thiều mới đến, dân làng sẵn sàng để sư trú trì. Bấy giờ, ở Phú Xuân, chúa Hiền đang trọng đãi thiền sư Hương Hải, sau khi Hương Hải ra Bắc thì đến lượt Quả Hoằng, Nguyên Thiều thấy chưa tiện xuất đầu lộ diện.
- (7) Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 133.
- (8) Khi Mãn Thanh diệt nhà Minh (1644), chiếm cứ Trung Quốc, nhiều người kéo nhau sang Đại Việt lánh nạn, cả quan lại, sĩ phu và nhân dân. Ở xứ Đàng Trong, đối với quân nhân và tướng lĩnh, các chúa Nguyễn hơi e ngại, nhưng cũng giúp họ an cư (như bọn Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên năm 1672), còn đối với nhân dân và sĩ phu, thì cho họ sống tập trung thành làng, gọi là Minh Hương.
- (9) Có người cho rằng chính Nguyên Thiều đã mời được Thạch Liêm Thích Đại Sán, nhưng chắc không phải vì nhiều lẽ: 1. Hai ngài khác môn phái (Lâm Tế và Tào Động), không hề liên quan với nhau, Thạch Liêm cũng không phải là bậc “bề trên” của Nguyên Thiều, vai vế tu hành không ai hơn ai; 2. Suốt thời gian ở Thuận Hóa, hai vị đều có mặt tại Phú Xuân, nhưng Thạch Liêm không hề nhắc đến Nguyên Thiều cũng như bất cứ một nhà sư nào thuộc phái Lâm Tế (ngay cả trú trì chùa Thiền Lâm thuộc phái Tào Động là Khắc Huyền lão tổ); không nghe nói có danh tăng nào ở Thuận Hóa tham gia đại giới đàn của Thạch Liêm ngoài những người đang tu học; 3. Thạch Liêm cũng nói ông đã được “Tiên vương có thư mời, đến nay cả thầy ba lần, mời đến ba lần, tưởng cũng đã thành tâm vậy”, lần cuối cùng “ngày mùng 4 tháng 8 (năm Giáp Tuất, Khang Hy 33, tức Dương lịch 1694), tri khách gõ cửa bảo có sứ nhơn nước Đại Việt đến. Mới vào ra mắt, sứ nhơn người tỉnh Mân (Phúc Kiến), tay nâng phong thư giấy vàng, rất kính cẩn lạy dâng lễ vật (...). Hưng Liên tự Quả Hoằng, người nổi dòng tu của ta, được Quốc vương phong làm Quốc sư, cũng có gởi kèm thư riêng” (HNKS, sđd, tr. 19). “Sứ nhơn” lần này là hai nhà buôn Trần Thiên Quan và Ngô Tử Quan.
- (10) Đó là chức trú trì trên danh nghĩa, vì sư đã có chùa Quốc Ân tại vùng phủ chính Phú Xuân, lẽ nào bỏ đi mà về nơi hẻo lánh. Vả chăng, năm 1695, sư Thạch Liêm ghé chùa Hà Trung, chỉ gặp viên giám tự tiếp đón, mà viên giám tự ấy cũng mới thụ giới với sư.
- (11) Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp...*, sđd, tr. 68-69.
- (12) Nguyễn Phúc Tần là con thứ hai của chúa Thượng, mẹ họ Đoàn, sinh ngày 19 (Ất Sửu) tháng Sáu năm Canh Thân (18/7/1620), được phong Thái phó Dũng Lễ hầu, nối ngôi ngày 27 tháng Hai năm Mậu Tý (20/3/1648), xưng Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự, Thái bảo Dũng quận công, nhân dân thường gọi là chúa Hiền (Hiền vương). Ông mất ngày 19 tháng Ba năm Đinh Mão (30/4/1687), thụy Đại Nguyên Soái Tổng Quốc Chính, Công Cao Đức Hậu Dũng Triết Vương, táng tại làng Hải Cát (nay thuộc xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế), lăng tên Trường Hưng.
- (13) Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp...*, sđd, tr. 69-70.
- (14) Nguyễn Phúc Thái còn có tên là Ngạn (hay Ngân), con thứ hai của chúa Hiền, mẹ là Tống Thị Đồi, sinh ngày 21 tháng Chạp năm Kỷ Sửu (22/1/1650), vì anh cả mất trước nên được chọn làm thế tử, nối ngôi ngày 20 tháng Ba năm Đinh Mão (1/5/1687), cũng tự xưng Tiết chế

thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự, Thái bảo Hoàng quốc công, thường gọi là chúa Nghĩa (đời sau gọi chệch là Ngãi vì quốc húy). Ông mất ngày 10 tháng Giêng năm Tân Mùi (7/2/1691), táng tại núi Kim Ngọc, làng Định Môn (nay là xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế).

- (15) Nguyễn Phúc Ngọc Tú (1759-1823) là con gái đầu của ông Nguyễn Phúc Cẩn, chị cùng mẹ với Nguyễn Phúc Ánh (vua Gia Long). Năm 1775, quân Trịnh chiếm Thuận Hóa, bà theo mẹ ẩn náu tại làng An Du ở Quảng Trị, đến năm 1779 trốn vào Gia Định, được gả cho Cai cơ Lê Phúc Điền. Năm 1783, trong trận đánh với Tây Sơn ở đảo Diệp Thạch, Điền phải theo gương Lê Lai đổi áo cho Nguyễn vương. Nguyễn vương thoát được, nhưng Điền bị bắt và giết chết. Bà còn trẻ, lại chưa có con, nhưng quyết tâm không tái giá, hẹn khi nào lấy lại kinh đô sẽ xuất gia đầu Phật. Khi khắc phục được Phú Xuân, vua Gia Long làm nhà ở làng Dương Xuân cho bà ở, nhưng không đồng ý để bà xuất gia. Bà mất tháng Một năm Quý Mùi (1823). Trước khi chết, bà nguyện chớ để tóc khi liệm, nhưng vua Minh Mạng cũng không chấp nhận, vì theo đạo lý khi sinh ra thân thể tóc da trọn vẹn thì khi chết cũng phải trọn vẹn như vậy. Vua ban thụy Trinh Tĩnh, tặng Long Thành Thái trường công chúa, tẩm ở làng Định Môn, thị xã Hương Trà, thường gọi là lăng Hoàng Cô, trong khu vực Thiên Thụ lăng.
- (16) Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp...*, sđd, tr. 89.
- (17) Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp...*, sđd, tr. 87-88.
- (18) Chùa ở làng Xuân Hòa, xã Hương Long, thành phố Huế, phía tây chùa Từ Ân, chỉ cách vài chục mét, phía đông chùa Thiên Mụ. Chùa cổ, có thể nguyên là chùa làng Hà Khê (河溪古寺 *Hà Khê cổ tự*), đổi tên 龍光 *Long Quang*, thuộc loại quốc tự, bị bỏ phế và sụp đổ từ sau khi sư trụ trì Nguyễn Văn Quý tham gia cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng thất bại (1866). Đầu thế kỷ XX, bà Từ Cung Đoàn Huy Hoàng thái hậu cho trùng tu, đổi làm chùa Vĩnh Hòa. Nay, nhà chùa đang bảo quản hai hòm bệ tích cổ của làng (vì đình không đảm bảo).
- (19) Quy Đức công chúa Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh (1824-1892) hiệu Nguyệt Đình, tự Trọng Khanh, và Lại Đức công chúa Nguyễn Phúc Trinh Thận (1826-1904) hiệu Diệu Liên và Mai Am, tự Thúc Khanh và Nữ Chi, là hai chị em cùng mẹ, con của vua Minh Mạng, em ruột của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, cùng với cô út Thuận Lễ công chúa Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa (1830-1882) hiệu Tĩnh Phố, tự Quý Khanh, được gọi là Tam Khanh, nổi tiếng về thơ.
- (20) Tên ông viết chữ 澍, gồm bộ “đ thủy” và phần còn lại. Vì phần còn lại này cũng giống như trong chữ “thụ” là cây, nên có người theo đó mà đọc thành Nguyễn Phúc Thụ. Thật ra, chữ Hán không đơn giản như thế, cấu tạo giống nhau nhưng âm đọc chưa chắc giống nhau, vì qua thời gian ngữ âm cũng biến đổi, từ ngữ âm Tần - Hán sang ngữ âm Đường - Tống, rồi đến ngữ âm Minh - Thanh, mà ngữ âm Hán Việt của ta chịu ảnh hưởng sâu sắc ngữ âm Đường - Tống. Theo chúng tôi, chữ này đọc Chú hay Thụ đều được, nhưng từ xưa đã đọc Chú thì ngày nay hà tất phải sửa đổi. Chữ 澍 phiên thiết theo Đường vận là 常 旬 切 *Thường cú thiết*, theo Tập vận, Vận hội là 朱 戌 切 並 音 注 *Chu thú thiết, tịnh âm chú* (cùng âm với chữ “chú”); cũng các sách trên còn cho phiên thiết là 殊 遇 切 音 樹 *Thù ngộ thiết, âm thụ, nghĩa đồng*. “Thụ” người Huế còn đọc “thọ”. *Khang Hy tự điển* lại nói ngày xưa, hai chữ 澍 và 注 dùng thông nhau, tức thay cho nhau đều được.
- (21) Gà gáy: “kê minh”, chỉ sự chăm lo công việc. Theo bài thơ “Kê minh” thuộc *Tề phong* phần *Quốc phong* trong *Kinh Thi*.
- (22) Thời mở nước: “Khai quốc”, có lẽ đây chỉ từ lúc Nguyễn Hoàng vào Nam, cụ thể lúc xây dựng chùa Thiên Mụ (1601) và chùa Sùng Hóa (1602), chứ không phải nói chung nước Đại Việt.

- (23) Cõi văn minh: dịch “Hóa thành cảnh giới”. Có người cho Hóa thành là thành Thuận Hóa, nghĩa không thông. Chúng tôi theo nghĩa “hóa” trong “giáo hóa” nên dịch là “cõi văn minh”. Cũng có thể hiểu “hóa” là đạo Phật, “hóa thành cảnh giới” là cõi Phật, cõi đạo. Nhưng lẽ nào một ông chúa lại muốn biến nước mình cai trị thành “Phật quốc”?
- (24) Nguyên bia chùa chép năm Ất Ty, đối chiếu Dương lịch là năm 1665, sai, vì Nguyên Thiều chưa xuất gia (ngài xuất gia năm 19 tuổi là năm 1667). Phần sau nói từ ngày ngài sang Thuận Hóa cho đến khi tịch là 50 năm, tính ngược lên phải là năm Đinh Tỵ (1677). Chắc sao khắc nhầm chữ Đinh thành chữ Ất. Chúng tôi xin sửa lại.
- (25) Cắm gậy: Gậy của các nhà sư gọi là “tịch trượng”, làm bằng thép, vừa để chống, vừa để phòng thân. Nhà sư đến đâu lập chùa, am tu hành, coi như đã cắm gậy ở đó, cho nên gọi là “trạc tịch”.
- (26) Nguyên sau trận đánh Champa năm 1470-1471, vua Lê Thánh Tông thu đất từ Hải Vân đến Cù Mông đặt làm thừa tuyên Quảng Nam, phủ địa đầu tên Hoài Nhân, lãnh ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn (theo *Hồng Đức bản đồ*). Năm 1651, chúa Nguyễn Phúc Tần đổi ra phủ Quy Ninh, rồi năm 1672, chúa Nguyễn Phúc Khoát đổi làm phủ Quy Nhân (địa phương đọc Nhân thành Nhơn, đều không rõ lý do). Đến năm 1831, vua Minh Mạng dùng lại tên Hoài Nhân, là một phủ của tỉnh Bình Định được chia đặt năm 1832. Thời Pháp thuộc tách hẳn ra thành tỉnh Quy Nhơn.
- (27) Nghĩa là chùa Di Đà ở Thập Tháp, vì nơi đây có cụm mười tháp Chàm cổ. Chùa tọa lạc tại thôn Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhân (nay trên đồi Long Bích, thôn Vạn Xuân, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định). Sách *Đại Nam nhất thống chí* nói chùa lập năm 1683. Chúa Nguyễn Phúc Chu có ban liên đối.
- (28) Đức Thánh khảo ta: Tác giả bài văn bia không ghi tên, nhưng ta dễ dàng biết đó là Nguyễn Phúc Chú. Vậy “đức Thánh khảo ta” tức Nguyễn Phúc Chu. Chuyện xưa, Nguyễn Phúc Chú nghe và nhớ nhầm, vì thừa ấy ông chưa sinh, thành ra gán việc trước (Nguyên Thiều sang Quảng Đông) vào việc sau (Thạch Liêm sang Thuận Hóa). Việc mời Thạch Liêm đã bắt đầu từ thời Nguyễn Phúc Thái.
- (29) Thạch lão hòa thượng: tức Thạch Liêm Thích Đại Sán.
- (30) Trường Thọ: tên chùa (am) do Thạch Liêm xây dựng ở Quảng Đông, là một danh thắng trong vùng. Vốn có tài vẽ và kiến trúc, sư đã sửa sang am Trường Thọ, đào ao thông với Châu Giang, dựng đình Bán Phàm, hiền Hội Không, nhà Ly Lục, lầu Hoài Cổ, hành lang quanh co nối tiếp, cây nước xanh trong, phòng hiền u tịch, nổi tiếng danh lam. Trước khi sư sang Đại Việt, am chưa có Đại Hùng Bảo Điện, chúa Nguyễn cúng năm nghìn lạng bạc và nhiều đồ quý, sư về mới tu trúc đầy đủ. Bọn người ganh ghét mới vu cho sư là buôn lậu!
- (31) Trú trì trên danh nghĩa. Chúa ban chỉ này vì trước kia sư từng an trú ở đây, chứ Hà Trung là chùa làng, không phải do sư khai sơn.
- (32) Tứ chúng: bốn hạng người đã đi tu, xuất gia. Có nhiều cách phân biệt: 1. Tứ chúng là phát khởi chúng (đức Phật bắt đầu thuyết pháp kinh Pháp hoa), đương cơ chúng (đức Phật thuyết pháp hợp với căn cơ của chúng sinh giúp họ lợi lạc), ảnh hưởng chúng (chư Phật và pháp thân Bồ Tát ứng hiện như hình bóng và tiếng vang để tán trợ đức Như Lai giáo hóa chúng sinh), kết duyên chúng (do kiếp trước chưa tạo được cơ duyên cho hiện tại, nên kiếp này kết nhân duyên để tương lai đến được pháp tọa của Như Lai mà nghe đạo, thấy Phật); 2. Tứ chúng là tứ kheo (nam tu sĩ đã thụ giới Cụ Túc), tứ kheo ni (nữ tu sĩ đã thụ giới Cụ Túc),

ưu bà tắc (người nam tu tại gia), ưu bà di (người nữ tu tại gia); 3. Bốn chúng là tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di (người nam mới xuất gia thụ mười giới), sa di ni (người nữ mới xuất gia thụ mười giới); 4. Tứ chúng là long tượng chúng (đại thiên), biên bỉ chúng (môn đồ đại thiên), đan văn chúng (phàm phu nhờ tu học mà nghe biết nhiều về Phật pháp), đại đức chúng (bậc thánh chứng tứ quả).

(33) Đối chiếu Dương lịch: ngày 8/7/1648.

(34) Đối chiếu Dương lịch: ngày 20/11/1728.

(35) Pháp sư Thích Mật Thể giảng đại ý bài này nói ngài muốn khai thị cho chúng ta biết thể pháp thân thanh tịnh sáng suốt như bức gương sáng không bụi, như ngọc minh châu trong sáng bóng ngời, tuy hiện tiền sự vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân biểu hiện... Thể pháp thân vắng lặng mà không phải là không, tức là lý “chân không diệu hữu”.

(36) Đúng ra là 81 tuổi đời, tuổi thọ (1648-1728), còn tuổi đạo (pháp lập) thì 19 tuổi mới xuất gia, tức $81-19 = 62$ năm.

(37) Cửa Hóa: chữ Nôm ở đây viết hơi khác lạ, cấu tạo theo lối thuần âm: 舉 CỬ + 巨 CỰ, trong lúc thông thường thì theo lối hình thanh 舉 CỬ + 門 MÔN (chữ CỬ trong chữ MÔN, có khi chữ CỬ bên trái, chữ MÔN bên phải). Cửa Hóa là một xứ đất của xã Dương Xuân, sau thuộc ấp Thượng Một, xã Dương Xuân Thượng, huyện Hương Trà (nay thuộc phường Thủy Xuân, thành phố Huế). Không nên nhầm với xã Cư Hóa (hay Cự Hóa) trong bản đồ của Bùi Thế Đạt năm 1774, thời Nguyễn đổi tên Cư Chánh.

(38) Đối chiếu Dương lịch: ngày 5/5/1729. Thực tế lịch sử thì đây đã là năm Vĩnh Khánh thứ nhất; xứ Đàng Trong ít khi theo kịp sự thay đổi niên hiệu của vua Lê ở Đàng Ngoài. Trước đây, ngày mồng 8 tháng Tư âm lịch chính là ngày Phật đản.

PHỤ LỤC

Nguyên văn:

敕賜河中寺煥碧禪師塔記銘

余恭膺天命臨于兆姓雞鳴而起孜孜不忘爲善之道也越觀自開國以來立寺建庵延僧供佛廣行方便圖使畿內天下盛起全賴拋憑念庶幾生順死安漸近化城境界比有煥碧禪師于丁巳年從中華來初錫歸寧府創建十塔彌陀寺廣開象教再回順化富春山崇造國恩寺并普同塔至聖考前朝又命禪師回廣東延請長壽石老和尚并請佛像及法器遞回來往完成頗多功績自此奉旨住持河中寺回光自照分條折理談及玄微載備前聞截偽續真開茲後學受具戒徒四眾人等禪師原籍廣東潮州府程鄉縣謝氏子生于戊子年五月十八日戌牌十九辭親出家投入于報資寺曠圓和尚法名元韶字煥碧歷自航來余境計五十年矣至戊申年得病于十月十九日召集四眾人等談及玄機囑留祕語臨期援筆說偈偈云

寂寂鏡無影

明明珠不容

堂堂物無物

寥寥空勿空

書罷端然正寂法臘八十一歲受戒宰官門徒眾等造塔舉/巨*化處其門徒眾等跪請記銘余諡曰行端禪師余欲萬世人人仰慕善道証如來無上之果共享太平之福無窮因爲之記而銘焉銘曰

* Chữ “cửa” này chưa có trong bộ gõ Hán Nôm chúng tôi đang sử dụng nên tạm viết như trên, gồm chữ 舉 cử bên trái và chữ 巨 cự bên phải. Xem thêm chú thích 37.

優優般若堂堂梵室
水月優遊戒持戰栗
湛寂孤堅卓立可必
視身本空弘教利物
遍處慈雲普照慧日
瞻之嚴之泰山屹屹

保泰拾年四月初八日頒 奉立

Phiên âm:

Sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh

Dư cung ứng thiên mệnh, lâm vu triệu tính, kê minh nhi khởi, tư tư bất vong vi thiện chi đạo dã. Việt quan tự khai quốc dĩ lai, lập từ kiến am, diên tăng cung Phật, quảng hành phương tiện, đồ sử kỳ nội thiên hạ thịnh khởi, toàn tự đồn phao bằng niệm, thứ cơ sinh thuận tử an, tiệm cận hóa thành cảnh giới.

Tị hữu Hoán Bích thiền sư vu Đình Ty niên từng Trung Hoa lai, sơ tích Quy Ninh phủ, sáng kiến Thập Tháp Di Đà tự, quảng khai tượng giáo. Tái hồi Thuận Hóa Phú Xuân sơn, sùng tạo Quốc Ân tự tinh Phổ Đồng tháp. Chí Thánh khảo tiền triều hựu mệnh thiền sư hồi Quảng Đông, diên thỉnh Trường Thọ Thạch lão hòa thượng, tính chư Phật tượng cập pháp khí. Độ hồi lai vắng, hoàn thành phả đa công tích. Tự thử phụng chỉ trú trì Hà Trung tự. Hồi quang tự chiếu phân điều, triết lý đàm cập huyền vi, tái bị tiền văn, triệt nguy tục chân, khai tự hậu học thụ cụ giới đồ từ chúng nhân đẳng.

Sư nguyên tịch Quảng Đông Triều Châu phủ, Trình Hương huyện, Tạ thị tử, sinh vu Mậu Tý niên ngũ nguyệt thập bát nhật, Tuất bài; thập cửu từ thân xuất gia, đầu nhập ư Báo Tư tự Khoáng Viên hòa thượng, pháp danh Nguyên Thiệu, tự Hoán Bích. Lịch tự hàng lai dư cảnh, kê ngũ thập niên hỷ. Chí Mậu Thân niên đắc bệnh. Vu thập nguyệt thập cửu nhật, triệu tập tứ chúng nhân đẳng, đàm cập huyền cơ, chúc lưu bí ngữ, lâm kỳ viên bút thuyết kệ. Kệ văn:

Tịch tịch kính vô ảnh,
Minh minh châu bất dung.
Đường đường vật vô vật,
Liêu liêu không vật không.

Thư bãi, đoan nhiên chính tịch, pháp lập bát thập nhất tuế. Thụ giới tể quan môn đồ chúng đẳng tạo tháp Cửa Hóa xứ. Kỳ môn đồ chúng đẳng quy thỉnh ký minh. Dư thụ viết Hạnh Đoan thiền sư. Dư dục vạn thể nhân nhân ngưỡng mộ thiện đạo, chứng Như Lai vô thượng chi quả, cộng hưởng thái bình chi phúc vô cùng, nhân vi chi ký nhi minh yên. Minh viết:

Ưu ưu bát nhã, đường đường phạm thất.
Thủy nguyệt ưu du, giới trì chiến lật.
Trạm tịch cô kiên, trác lập khả tất.
Thị thân bản không, hoảng giáo lợi vật.
Biển xứ từ vân, phổ chiếu tuệ nhật.
Chiêm chi nghiêm chi, Thái Sơn ngật ngật.

Bảo Thái thập niên tứ nguyệt sơ bát nhật ban.

Phụng lập.